

C - NỢ PHẢI TRẢ		300		442.125.325.237	554.527.702.535
I. Nợ ngắn hạn		310		441.663.982.288	554.066.359.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			108.273.219.295	53.411.762.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			151.241.935.590	98.001.915.344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314			28.546.156.346	17.824.028.342
5. Phải trả người lao động	315			34.104.185.482	57.335.710.256
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			42.749.548.609	6.671.465.960
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			49.654.098.666	302.439.096.019
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			177.618.051	230.671.476
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			15.909.658.051	15.909.658.051
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			11.007.562.198	2.242.051.698
II. Nợ dài hạn		330		461.342.949	461.342.949
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			461.342.949	461.342.949
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		715.253.560.349	657.630.454.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			376.653.480.000	376.653.480.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			95.742.960.293	95.742.960.293
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			3.281.900.000	3.281.900.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			239.575.220.056	181.952.113.753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			165.952.113.753	11.531.998.232
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			73.623.106.303	170.420.115.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.157.378.885.586	1.212.158.156.581

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Sen



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển
Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		674.502.962.699	682.131.227.709	674.502.962.699	682.131.227.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		240.891.400	29.646.250	240.891.400	29.646.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		674.262.071.299	682.101.581.459	674.262.071.299	682.101.581.459
4. Giá vốn hàng bán	11		456.564.104.280	553.357.862.752	456.564.104.280	553.357.862.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		217.697.967.019	128.743.718.707	217.697.967.019	128.743.718.707
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		5.145.131.468	4.341.485.586	5.145.131.468	4.341.485.586
8. Chi phí tài chính	23		901.802.324	745.168.878	901.802.324	745.168.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		106.276.119.596	70.100.589.012	106.276.119.596	70.100.589.012
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.404.379.860	19.789.140.107	23.404.379.860	19.789.140.107
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25+ 26)}	30		92.260.796.707	42.450.306.296	92.260.796.707	42.450.306.296
12. Thu nhập khác	31		2.107.000	5.783.681	2.107.000	5.783.681
13. Chi phí khác	32		234.020.828	530.513	234.020.828	530.513
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(231.913.828)	5.253.168	(231.913.828)	5.253.168

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		92.028.882.879	42.455.559.464	92.028.882.879	42.455.559.464
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.405.776.576	8.491.111.893	18.405.776.576	8.491.111.893
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		73.623.106.303	33.964.447.571	73.623.106.303	33.964.447.571
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.954,664	901,743	1.954,664	901,743
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Sen



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			3 tháng năm nay	3 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.028.882.879	42.455.559.464
2. Điều chỉnh cho các khoản			-4.018.417.960	-3.648.376.362
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		680.333.308	693.109.224
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-22.437.682	-39.369.736
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-4.676.313.586	-4.302.115.850
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.010.464.919	38.807.183.102
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.500.013.326	-7.531.037.034
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		113.533.153.327	287.789.512.609
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-123.638.132.221	-273.083.880.690
-Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		9.356.725.987	13.324.100.977
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-15.882.478.728	-5.615.739.520
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-7.234.489.500	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.645.257.110	53.690.139.444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.370.834.868	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			3 tháng năm nay	3 tháng năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-50.000.000.000	-60.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.530.559.750	1.891.555.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-49.840.275.118	-58.108.444.150
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Thu tiền từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-53.053.425	-57.667.869
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-53.053.425	-57.667.869
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.751.928.567	-4.475.972.575
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		415.167.930.770	399.246.076.091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.437.682	39.369.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	434.942.297.019	394.809.473.252

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LĂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Địa chỉ:

Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, TP Hà Nội

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 01 năm 2026

a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)
- Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu kỳ (Nợ)	Dư đầu kỳ (Có)	Phải nộp trong kỳ (BÙ TRỪ ĐẦU RA/ĐẦU VÀO)	Phải nộp trong kỳ (PHÁT SINH TRÊN HÓA ĐƠN)	Đã nộp trong kỳ = Tiền (Nợ)	Dư cuối kỳ (Nợ)	Dư cuối kỳ (Có)
I. Thuế GTGT phải nộp	10							
a) Thuế GTGT đầu ra	11				33.115.478.419			
b) Thuế GTGT đầu vào khấu trừ				30.452.312.427				
c) Thuế GTGT phải nộp					2.663.165.992	1.556.210.137		1.106.955.855
3. Thuế xuất nhập khẩu	30				640.227.300	640.227.300		
4. Thuế TNDN	40		15.882.478.728		18.405.776.576	15.882.478.728		18.405.776.576
5. Thuế TNCN	50		1.937.426.134		2.210.602.126	3.974.497.985		173.530.275
6. Thuế tài nguyên	60		4.123.480		15.371.760	14.601.600		4.893.640
7. Thuế nhà đất	70				9.050.000.000			9.050.000.000
8. Thuế khác	80				30.000.000			30.000.000
TỔNG CỘNG	99	0	17.824.028.342	0	33.015.143.754	22.068.015.750	0	28.771.156.346

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ ĐẦU VÀO ĐÃ KHẤU TRỪ/CÒN ĐƯỢC HOÀN
quý 1/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu kỳ (Nợ)	Dư đầu kỳ (Có)	Phải nộp trong kỳ (BÙ TRỪ ĐẦU RA/ĐẦU VÀO)	Đã nộp trong kỳ (Có)= bù trừ	Dư cuối kỳ (Nợ)	Dư cuối kỳ (Có)
II- Thuế GTGT đầu vào	12	9.942.337.717		20.856.311.583	30.452.312.427	346.336.873	

- Dài hạn

b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)

Không có

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Sen

Phê duyệt ngày 20 tháng 4 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Văn Hồng Sơn

Đơn vị: Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển
Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I năm 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 8 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy và phân bón NPK.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

Đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, thời gian thực hiện dự án có thể kéo dài trên 12 tháng và được hạch toán theo quy định hiện hành.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính 2026, hiện tại Công ty đang triển khai dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại KCN Bim sơn phục vụ cho di dời công ty tại Văn Điển (Dự án di dời) với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 1.489 tỷ đồng. Việc triển khai dự án có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty thông qua việc gia tăng tài sản dở dang, nhu cầu vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn. Các nội dung liên quan đã được phản ánh và trình bày tại các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, dự án chưa đi vào hoạt động nên chưa phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh liên quan trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty là công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập riêng cho mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo quy định. Công ty không có công ty con, công ty liên kết và không phát sinh nghĩa vụ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 31/03/2026 là: 357 người (tại ngày 01/01/2026 là 345 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này được lập trên cơ sở nhất quán về chính sách kế toán, phương pháp ghi nhận và trình bày so với kỳ trước, do đó đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

Công ty đã thực hiện việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Công ty đã tuân thủ các quy định về công bố thông tin theo Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2026 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo quy định hiện hành (trên cơ sở Thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan). Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Mẫu số B09-DN ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (trên cơ sở Thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan) và các quy định pháp lý hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận theo quy định hiện hành.

Do đơn vị tiền tệ kế toán là VND, Công ty không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh.

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) là lãi suất chiết khấu các dòng tiền ước tính trong tương lai trong suốt thời hạn của công cụ tài chính về giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính.

Lãi suất thực tế được sử dụng để phân bổ doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp lãi suất thực tế theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh. Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo quy định về tỷ giá hối đoái nêu tại các chính sách kế toán có liên quan.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá trị phải thu từ khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh; tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu được phân loại theo thời hạn thu hồi và đối tượng phải thu; Công ty thường xuyên theo dõi, đối chiếu và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán, các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có dấu hiệu khó thu hồi.

Mức trích lập dự phòng được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn, khả năng thu hồi thực tế và các quy định hiện hành.

Các khoản nợ không có khả năng thu hồi được xử lý theo quy định hiện hành.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:

Nguyên liệu, vật liệu được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo mức tiêu hao thực tế và định mức kỹ thuật do Công ty xây dựng.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn:

Do đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón theo mùa vụ và biến động giá nguyên vật liệu, Công ty có thể phát sinh rủi ro giảm giá đối với hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

(1) TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định hiện hành và tình hình sử dụng thực tế tại Công ty.

(2) TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian phân bổ được xác định phù hợp với quy định hiện hành và lợi ích kinh tế dự kiến mang lại.

(3) TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo nguyên giá tại thời điểm khởi đầu thuê, tương ứng với giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, tùy theo thời gian nào ngắn hơn.

Nghĩa vụ nợ phải trả từ hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận là nợ phải trả. Các khoản thanh toán tiền thuê được phân bổ giữa chi phí tài chính và khoản giảm nợ gốc theo phương pháp lãi suất thực tế.

(4) Bất động sản đầu tư

Công ty không có bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

Công ty không phát sinh tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Công ty không phát sinh các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian và lợi ích kinh tế mang lại.

Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào tính chất của từng khoản chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh; tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo quy định hiện hành.

Công ty thực hiện đối chiếu công nợ định kỳ với nhà cung cấp.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận khi có quyết định phân phối lợi nhuận của cấp có thẩm quyền. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định hiện hành và Điều lệ Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa có đủ hóa đơn, chứng từ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chi phí phải trả được ước tính trên cơ sở hợp lý và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền đã thu trước của khách hàng nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận và phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian và điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng phải thanh toán và giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả với giá trị tính thuế của các khoản mục này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Công ty thực hiện ghi nhận và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh; tại thời điểm cuối kỳ, được đánh giá lại theo tỷ giá theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo quy định hiện hành và phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Công ty không phát sinh trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Thặng dư vốn cổ phần và các khoản vốn khác của chủ sở hữu (nếu có) được ghi nhận theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được xác định trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và được phân phối theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành của dịch vụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Công ty không phát sinh doanh thu từ hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự: Công ty không phát sinh hoạt động kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay (nếu có), chênh lệch tỷ giá và các khoản thu nhập tài chính khác, được ghi nhận khi phát sinh.

- Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản, thu hồi các khoản nợ đã xử lý và các khoản thu nhập khác theo quy định, được ghi nhận khi phát sinh.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, được ghi nhận khi phát sinh và phù hợp với doanh thu liên quan trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận theo chính sách kế toán đã nêu; các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận khi phát sinh.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán được ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Phân chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác theo quy định.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Công ty chưa phát sinh nghĩa vụ liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các chính sách kế toán khác được Công ty áp dụng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	765.578.674	982.200.978
- Tiền gửi không kỳ hạn	144.176.718.345	284.185.729.792
- Tương đương tiền	290.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	434.942.297.019	415.167.930.770

Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn không quá 03 tháng. Tại thời điểm 31/03/2026, tổng giá trị các khoản tương đương tiền là 290.000.000.000 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	190.000.000.000	190.000.000.000	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-
Cộng	190.000.000.000	190.000.000.000	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Khải Huyền	3.452.236.403	-	-	-
- Hoàng Văn Định	876.995.200	(885.995.200)	885.995.200	(885.995.200)
- Các đối tượng khác	2.969.674.259	(936.076.053)	1.225.601.408	(936.076.053)
	7.298.905.862	(1.822.071.253)	2.111.596.608	(1.822.071.253)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	565.605.570	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	969.824.215	-	969.824.215	-
Bên khác				
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.455.342.850	-	1.134.765.097	-
- Các đối tượng khác	2.269.548.690	-	2.396.494.381	-
	5.260.321.325	-	4.501.083.693	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	4.254.653.836	-	1.633.350.000	-
- Phải thu tạm ứng	421.098.780	-	242.971.147	-
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	-	192.000.000	-
- Phải thu khác	2.796.721.706	-	4.300.958.707	-
	7.664.474.322	-	6.369.279.854	-

6. Nợ xấu

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hoàng Văn Định	876.995.200	876.995.200	885.995.200	885.995.200
- Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332		351.831.332	-
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Bình Dương	377.625.324		377.625.324	-
- Các đối tượng khác	206.619.397		206.619.397	-
	1.813.071.253	876.995.200	1.822.071.253	885.995.200

Tại thời điểm cuối kỳ, tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn hoặc có dấu hiệu khó thu hồi là 1.813.071.253 đồng, giảm nhẹ so với đầu năm (1.822.071.253 đồng). Giá trị có thể thu hồi ước tính là 876.995.200 đồng, tương đương khoảng 48,4% giá trị gốc, cho thấy các khoản công nợ này có mức độ rủi ro thu hồi tương đối cao.

Các khoản nợ xấu chủ yếu tập trung vào một số đối tượng lớn, bao gồm:

* Ông Hoàng Văn Định: 876.995.200 đồng (chiếm tỷ trọng lớn nhất, đã được xác định khả năng thu hồi tương ứng);

* Ban Kinh tế - Xã hội Hội Nông dân tỉnh Thái Nguyên: 351.831.332 đồng;

* Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bình Dương: 377.625.324 đồng.

Ngoài ra, còn 02 khách hàng nữa có phát sinh nợ xấu từ 2016 đến nay nhưng tỷ trọng chưa đến 10% so với tổng nợ xấu nên công ty không trình bày ở đây (Công ty Cổ phần Thương mại Việt Trung hai nợ 100.482.623 đồng và Công ty TNHH T và H nợ 106.136.774 đồng đều phát sinh từ 2016).

(*) Công ty đã thực hiện kiện Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/5/2017, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển với số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Sau khi trả một phần nợ gốc, đến nay, Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương chưa thanh toán phần tiền gốc còn lại và phần tiền lãi phát sinh cho Công ty.

7. Hàng tồn kho

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	162.083.523.283		139.434.895.587	-
- Công cụ, dụng cụ	1.313.508.329		800.223.621	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.773.386.167		26.583.112.225	-
- Thành phẩm	6.204.475.772		41.700.510.812	-
- Hàng hóa	131.417.019		126.528.954	-
- Hàng gửi bán	-		79.394.192.698	-
	174.506.310.570	-	288.039.463.897	-

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao và sản lượng thực tế sản xuất trong kỳ, phù hợp với đặc điểm sản xuất liên tục của Công ty.

- Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ sản xuất, kinh doanh theo đặc thù mùa vụ của ngành phân bón.

Một số vật tư bao bì tồn kho có thời gian lưu kho dài do thay đổi mẫu mã, quy cách bao bì qua các giai đoạn. Các vật tư này vẫn đảm bảo chất lượng và được Công ty tận dụng sử dụng nội bộ trong quá trình sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí, tuy nhiên tiến độ sử dụng có thể kéo dài.

Công ty thường xuyên thực hiện kiểm kê, đánh giá khả năng sử dụng của hàng tồn kho. Trên cơ sở đó, tại thời điểm cuối kỳ, Công ty xác định không có hàng tồn kho kém phẩm chất, mất khả năng sử dụng cần trích lập dự phòng giảm giá. Công ty chưa ghi nhận dự phòng giảm giá đối với các vật tư này do vẫn có kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	315.908.943	
- Nâng cấp, cải tạo hệ thống PCCC	431.000.000	431.000.000
- Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa (*)	24.709.857.740	24.709.857.740
	25.456.766.683	25.140.857.740

(*) Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013 được phê duyệt theo quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông, với thông tin cụ thể như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Mục đích xây dựng: Sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK;

- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 VND;

- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Dự kiến thực hiện từ quý IV/2015 và hoàn thành trong quý II/2018; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án;

Tiến độ của dự án đến thời điểm báo cáo này:

+ Dự án thực hiện hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công do vướng mắc từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (là đơn vị cho Công ty thuê lại đất để triển khai dự án) đã ký hợp đồng cho thuê đất khi chưa được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Cụ thể ký hợp đồng thuê đất ngày 31/05/2013 nhưng đến ngày 06/02/2018 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

+ Do vướng mắc nêu trên nên Công ty đã kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37) và đã được Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn (nay là phường Bim Sơn), tỉnh Thanh Hóa xử thắng kiện. Công ty cũng đã nhận được một phần tiền bồi thường từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (Thuyết minh số 30);

+ Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

+ Tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt về thực dừng thực hiện, quyết toán và thanh lý Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013;

Đối với các chi phí đầu tư dở dang vào dự án này, Công ty đang trong quá trình rà soát lại toàn bộ để đánh giá tổn thất cũng như có phương án khắc phục phù hợp.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	85.877.806.196	42.265.258.114	1.597.301.294	188.760.445.544
Mua trong kỳ	-	-	906.481.481	148.444.444	1.054.925.925
Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	85.877.806.196	43.171.739.595	1.745.745.738	189.815.371.469
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	83.136.607.585	39.446.861.475	1.368.052.113	182.971.601.113
Khấu hao trong kỳ	-	285.836.059	312.525.949	16.576.391	614.938.399
Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	83.422.443.644	39.759.387.424	1.384.628.504	183.586.539.512
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	-	2.741.198.611	2.818.396.639	229.249.181	5.788.844.431
Tại 31/03/2026	-	2.455.362.552	3.412.352.171	361.117.234	6.228.831.957

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ví dụ nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải...)

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có một số tài sản cố định hữu hình đang thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định, chủ yếu là phương tiện vận tải (xe ô tô).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	479.500.000	34.672.662.000
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	479.500.000	34.672.662.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	466.327.962	34.659.489.962
Khấu hao trong kỳ	-	1.666.668	1.666.668
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	467.994.630	34.661.156.630
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2026	-	13.172.038	13.172.038
Tại 31/03/2026	-	11.505.370	11.505.370

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty không sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay.

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể:

(*) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời cổ phần hóa xác định giá trị doanh nghiệp) gồm:

+ Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 12/4/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm.

+ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là "Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu", Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 09/8/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm.

11. Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.529.477.790	1.529.477.790
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.529.477.790	1.529.477.790
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	540.974.547	540.974.547
Khấu hao trong	63.728.241	63.728.241
Số dư cuối kỳ	604.702.788	604.702.788
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2026	988.503.243	988.503.243
Tại 31/03/2026	924.775.002	924.775.002

12. Chi phí chờ phân bổ

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển, thuê kho, bốc xếp	-	9.377.493.700
- Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm, phí sử dụng đường bộ	398.769.715	25.452.682
- Chi phí khác	266.733.803	559.014.447
	665.503.518	9.961.960.829
b) Dài hạn		
- Phân bổ CCDC	1.260.669.495	1.311.306.490
- Phân bổ trực in vỏ bao	514.186.108	515.217.194
- Dự án di dời Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và NPK đến Bim Sơn (GCNĐT năm 2025) (*)	276.492.082.266	276.492.082.266
- Chi phí khác	24.152.105	32.752.700
	278.291.089.974	278.351.358.650

(*) Căn cứ vào Quyết định số 02/QĐ-HDQT ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương tiếp tục đầu tư di dời Công ty, Theo đó Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng số 04/2025/HĐTĐ/HUD4-VADFCO ngày 04/08/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc Thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Lô CN7, Khu B - Khu Công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển (phục vụ cho công tác di dời Công ty tại Văn Điển) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 ngày 23/07/2025 của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn. Tiền thuê đất sẽ được phân bổ vào chi phí dự kiến kể từ khi Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển đi vào hoạt động.

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại 01/01/2026	Trong kỳ		Tại 31/03/2026
		Tăng	Giảm	
a) Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả				
- Công ty Thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	230.671.476	-	53.053.425	177.618.051
a) Nợ thuê tài chính dài hạn				
- Công ty Thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	461.342.949	-	-	461.342.949
Cộng	692.014.425	-	53.053.425	638.961.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.159/2023/TSC-CTTC ngày 05/12/2023 về việc thuê tài sản là 01 xe ô tô con Toyota Camry 2.5Q với thời hạn là 60 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này (giá trị bao gồm VAT)			Kỳ trước (giá trị bao gồm VAT)		
	Tổng khoản	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	73.442.796	15.774.927	57.667.869	304.186.160	73.514.684	230.671.476
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	73.442.796	15.774.927	57.667.869	304.186.160	73.514.684	230.671.476

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	3.173.467.959	3.173.467.959	4.909.342.779	4.909.342.779
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	39.694.820.010	39.694.820.010	3.594.392.393	3.594.392.393
Bên khác				
- Công ty TNHH LOGISTIC Long Bình	11.864.503.506	11.864.503.506	1.727.321.988	1.727.321.988
- Công ty Cổ phần Đại Hữu	4.043.622.384	4.043.622.384	6.751.652.400	6.751.652.400
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Điền Lộc Phát	6.124.148.400	6.124.148.400	7.187.457.550	7.187.457.550
- Đối tượng khác	55.237.160.542	55.237.160.542	30.968.917.318	30.968.917.318
	108.273.219.295	108.273.219.295	53.411.762.440	53.411.762.440

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	12.471.810.488	12.471.810.488	3.641.155.350	3.641.155.350
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	43.636.669.800	43.636.669.800	2.585.055.000	2.585.055.000
Bên khác				
- Đối tượng khác	95.133.455.302	95.133.455.302	91.775.704.994	91.775.704.994
	<u>151.241.935.590</u>	<u>151.241.935.590</u>	<u>98.001.915.344</u>	<u>98.001.915.344</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT phải nộp	-	2.663.165.992	1.556.210.137	1.106.955.855
2. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	640.227.300	640.227.300	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.882.478.728	18.405.776.576	15.882.478.728	18.405.776.576
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.937.426.134	2.210.602.126	3.974.497.985	173.530.275
5. Thuế tài nguyên	4.123.480	15.371.760	14.601.600	4.893.640
6. Thuế nhà đất	-	9.050.000.000	-	9.050.000.000
7. Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	30.000.000	-	30.000.000
Cộng	17.824.028.342	33.015.143.754	22.068.015.750	28.771.156.346

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
- Trích trước chi phí đầu tư thị trường	24.431.861.755	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên	10.137.908.500	-
- Thù lao cộng tác viên	8.179.778.354	6.671.465.960
	<u>42.749.548.609</u>	<u>6.671.465.960</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn khác

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.513.772.390	1.430.026.717
- Phải trả đại lý tiền đặt cọc mua hàng	46.806.162.985	297.119.029.852
- Các khoản phải trả khác	1.334.163.291	3.890.039.450
	<u>49.654.098.666</u>	<u>302.439.096.019</u>

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	131.151.334	131.151.334

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là các khoản Công ty đã thực hiện thông báo chi trả đến cổ đông theo quy định, tuy nhiên một số cổ đông chưa đến nhận. Công ty tiếp tục theo dõi và thực hiện chi trả khi cổ đông đến nhận theo quy định.

19. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu kỳ	Số dự phòng	Số dự phòng	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng	15.909.658.051		-	15.909.658.051
Cộng	15.909.658.051		-	15.909.658.051

Đây là khoản trích trước quỹ lương dự phòng năm 2026 được ghi nhận căn cứ theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 được phê duyệt.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	376.653.480.000	77.474.441.928	3.281.900.000	73.822.745.719	531.232.567.647
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	170.420.115.521	170.420.115.521
Phân phối lợi nhuận	-	18.268.518.365	-	(62.290.747.487)	(44.022.229.122)
Số dư cuối kỳ trước	376.653.480.000	95.742.960.293	3.281.900.000	181.952.113.753	657.630.454.046
Số dư đầu kỳ nay	376.653.480.000	95.742.960.293	3.281.900.000	181.952.113.753	657.630.454.046
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	73.623.106.303	73.623.106.303
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	376.653.480.000	95.742.960.293	3.281.900.000	239.575.220.056	715.253.560.349

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
Vốn góp của công ty mẹ:	252.568.870.000	252.568.870.000
+ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	252.568.870.000
Vốn góp của các đối tượng khác:	124.085.000.000	124.085.000.000
+ Công ty TNHH Hoàng ngân	92.155.970.000	92.155.970.000
+ Cổ đông khác	31.928.640.000	31.928.640.000
Cộng	376.653.870.000	376.653.870.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	376.653.870.000	376.653.870.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	376.653.870.000	376.653.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ,	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa có.
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: chưa có.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa có.
- + Cổ tức bằng Cổ phiếu: chưa có.
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê các kho hàng tại các địa phương (gia hạn hợp đồng hàng năm) để sử dụng với mục đích lưu trữ hàng hóa. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho hàng tháng theo đơn giá đã ký kết.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Đại Thanh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích sản xuất phân lân. Diện tích sử dụng đất là 85.000 m² với thời hạn là 12 tháng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại Lô CN7, Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích thực hiện đầu tư dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển. Diện tích sử dụng đất là 225.421,1 m² với thời hạn là 33 tháng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
USD	175.323,810	112.270,150

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán phân lân các loại	674.047.924.315	682.131.227.709
- Doanh thu khác	455.038.384	-
Cộng	674.502.962.699	682.131.227.709
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	42.796.008.000	77.375.611.100
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	206.013.463.000	4.428.898.200
Cộng	248.809.471.000	81.804.509.300

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	240.891.400	29.646.250
Cộng	240.891.400	29.646.250

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Giá vốn của phân lân các loại	456.320.636.408	553.357.862.752
- Giá Vốn sản phẩm khác	243.467.872	-
Cộng	456.564.104.280	553.357.862.752

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.676.313.586	4.302.115.850
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22.437.682	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	446.380.200	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	39.369.736
Cộng	5.145.131.468	4.341.485.586

5. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí đi vay, lãi đặt cọc mua hàng	15.774.927	975.906.678
- Chiết khấu thanh toán phải trả	-	(231.645.000)
- Chi phí tài chính khác	886.027.397	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	907.200
Cộng	901.802.324	745.168.878

6. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Các khoản khác	2.107.000	5.783.681
Cộng	2.107.000	5.783.681

7. Chi phí khác

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Các khoản chi phí khác	234.020.828	530.513
Cộng	234.020.828	530.513

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.404.379.860	19.789.139.107
Chi phí nhân viên quản lý	11.925.636.914	9.878.963.162
Chi phí vật liệu quản lý	359.917.889	474.834.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.971.300	87.923.735
Thuế, phí và lệ phí	8.878.995.323	5.863.079.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.092.496	1.379.668.553
Chi phí bằng tiền khác	1.258.765.938	2.104.669.525
b) Chi phí bán hàng	106.276.119.596	70.100.589.012
Chi phí nhân viên	3.145.354.653	3.737.918.289
Chi phí vật liệu, bao bì	1.567.352.883	760.684.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.090.332	50.765.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.683.986.730	54.536.208.886
Chi phí bằng tiền khác	25.848.334.998	11.015.011.981

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.982.075.438	239.398.336.214
- Chi phí nhân công	53.571.167.449	54.831.501.067
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.333.308	693.109.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.744.254.879	56.086.005.819
- Chi phí khác bằng tiền	48.236.943.444	33.703.761.386
Cộng	458.214.774.518	384.712.713.710

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	92.028.882.879	42.455.559.464
- Thuế suất tính theo Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.405.776.576	8.491.111.893
Chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này	18.405.776.576	8.491.111.893

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đã vay thực thu trong kỳ:	<u>Quý I năm 2026</u>	<u>Quý I năm 2025</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	53.053.425	57.667.869

IX. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	<u>Quý I năm 2026</u>	<u>Quý I năm 2025</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.809.471.000	81.804.509.300
Công ty TNHH Hoàng Ngân	206.013.463.000	4.428.898.200
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	42.796.008.000	77.375.611.100
Mua hàng	93.300.579.183	40.519.277.005
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	58.112.544.383	40.519.277.005
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	35.188.034.800	-
Doanh thu tài chính - chiết khấu thanh toán	446.380.200	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	446.380.200	-
Chi phí bán hàng	8.020.380.814	7.454.783.440
Công ty TNHH Hoàng Ngân	7.672.685.444	7.357.044.240
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	347.695.370	97.739.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	<u>Chức vụ</u>	<u>Quý I 2026</u>
Thù lao thành viên Hội đồng quản		126.300.000
- Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	46.500.000
- Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	39.900.000
- Lê Thị Thu Phượng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/11/2025)	39.900.000
- Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025) (Miễn nhiệm ngày 14/11/2025)	-
Thù lao thành viên Ban kiểm soát		534.178.614
- Nguyễn Thị Mịch	Trưởng ban	465.378.614
- Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	33.300.000
- Nguyễn Xuân Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	35.500.000

Tiền lương, thưởng từ quỹ lương (số thuần) của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		2.981.393.547
- Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	887.064.109
- Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	545.861.334
- Nghiêm Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/09/2024)	543.673.095
- Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	560.866.498
- Nguyễn Thị Sen	Kế toán trưởng	443.928.511

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

3. Báo cáo bộ phận

* Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Phân lân nung chảy	NPK các loại	Sản phẩm khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	562.700.840.790	111.106.192.125	455.038.384	674.262.071.299
Giá vốn	353.315.038.531	103.005.597.877	243.467.872	456.564.104.280
Lợi nhuận gộp	209.385.802.259	8.100.594.248	211.570.512	217.697.967.019

* Báo cáo theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung - Tây Nguyên - Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	189.642.664.859	472.481.299.740	12.138.106.700	674.262.071.299

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 do Công ty lập và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thủy Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Sen

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Văn Hồng Sơn